



HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU

Trần Cao Thành*

Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Đường Võ Văn Kiệt, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Trần Cao Thành <tcthanh@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 22-3-2021; Ngày chấp nhận đăng: 15-6-2021)

Tóm tắt. Tài sản trí tuệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu vốn của các doanh nghiệp. Đặc biệt, các tài sản trí tuệ từ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) chiếm tỉ trọng lớn trong lĩnh vực này. Thực tiễn đã ghi nhận một số trường hợp góp vốn bằng quyền SHCN trong đó có nhãn hiệu tại Việt Nam. Hoạt động góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN nói chung và nhãn hiệu nói riêng được điều chỉnh bởi một số văn bản như Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009; Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Khoa học và Công nghệ 2013, Luật Chuyển giao công nghệ 2017, Thông tư 06/2014/TT-BTC Ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá số 13 ngày 7 tháng 1 năm 2014 của Bộ Tài chính... Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, pháp luật về góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu bộc lộ: (i) bất cập trong quy định về chủ thể góp vốn; (ii) bất cập trong quy định về đối tượng góp vốn; (iii) bất cập trong quy định về định giá tài sản góp vốn. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung giải quyết các vấn đề nêu trên.

Từ khóa: góp vốn, tài sản, quyền sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu

Perfection of regulations on trademark industrial property rights as capital contribution

Tran Cao Thanh*

University of Law, Hue University, Vo Van Kiet St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Tran Cao Thanh <trancaothanh47@gmail.com>

(Received: March 22, 2021; Accepted: June 9, 2021)

Abstract. Intellectual property plays an increasingly important role in the capital structure of businesses. Especially, industrial property rights account for a large proportion of intellectual property. In Vietnam, there is a variety of capital contributions cases with trademarks that are industrial property rights. Various regulations have governed the capital contribution with trademarks as industrial property rights, such as Law on Intellectual Property (No. 50/2005/QH11) – as amended by the Law No. 36/2009 /QH12, Law on

Enterprises 2020, Law on Science and Technology (No. 29/2013/QH13), Law on Technology Transfer (No. 07/2017/QH14), Circular 06/2014/TT-BTC valuation standard No 13, etc. However, regulations on capital contribution with trademarks as intellectual property rights have several inadequacies: (i) inadequacies on capital contributors; (ii) inadequacies on capital objects; (iii) inadequacies on the valuation of capital contribution assets. Within the scope of the article, the author focuses on solving the above issues.

Keywords: capital contribution, asset, industrial property right, trademark

1. Khái quát về góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

1.1. Tài sản góp vốn

Theo từ điển *Deluxe Back's Law Dictionary*, tài sản là một từ được sử dụng chung để chỉ mọi thứ là đối tượng của quyền sở hữu, hoặc hữu hình hoặc vô hình, hoặc động sản hoặc bất động sản [1]. Như vậy, nếu xét dưới góc độ luật học thì khái niệm tài sản được nhìn nhận trong mối quan hệ với quyền sở hữu và được xem xét dưới các khía cạnh đa dạng như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, động sản và bất động sản.

Theo Luật La Mã, quan niệm tài sản được sử dụng để chỉ một vật tồn tại theo tính chất của nó; một vật có biểu hiện vật chất và cụ thể. Mặt khác, tài sản cũng được hiểu là một quyền trừu tượng mà con người có được đối với vật. Nếu vật là đối tượng của quyền thì con người là chủ thể của quyền. Chính trong quan hệ đó mà vật được coi là tài sản, bao gồm các vật và quyền tài sản [2]. Các nước theo hệ thống Thông luật (Civil Law) như Pháp, Nhật Bản, Quebec (Canada) đều không có định nghĩa về tài sản trong các bộ luật dân sự (BLDS) mà chỉ quy định về tài sản thông qua việc phân loại chúng. Theo BLDS của nước Pháp, tài sản bao gồm động sản và bất động sản (Điều 516); tài sản có thể là động sản do tính chất hoặc do pháp luật quy định (Điều 527). Như vậy, tài sản được nhận diện thông qua các khái niệm như vật (mang tính hữu hình) và quyền (mang tính vô hình), động sản và bất động sản [3].

Các học giả theo hệ thống Luật chung (Common Law) lại thể hiện quan niệm tài sản là các mối quan hệ giữa người với người liên quan đến vật hơn là nhấn mạnh đến các đặc tính vật lý hay chất liệu như các học giả theo hệ thống Thông luật, theo đó tài sản được hiểu là một bó quyền (abundle of rights): tài sản bao gồm bất kể những gì có khả năng sở hữu hoặc bởi cá nhân, tập thể hoặc cho lợi ích của người khác [4].

Khi tiếp cận ở góc độ kinh tế học, tài sản là một khái niệm được dùng để chỉ nguồn tài nguyên kinh tế dù thể hiện ở dạng hữu hình hay dạng vô hình mà có thể được sở hữu hoặc kiểm soát để tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế đều được coi là một tài sản. Một cách đơn giản, có thể nói tài sản đại diện cho giá trị của quyền sở hữu và có thể được chuyển đổi thành tiền mặt (mặc dù tiền mặt chính nó cũng được coi là một tài sản) [5].

Khi dựa vào đặc tính cấu tạo của vật chất, người ta phân loại tài sản thành tài sản hữu hình và tài sản vô hình [6, Tr. 93].

Đồng thời, theo Khoản 13, Điều 4, Luật Doanh nghiệp năm 2020, *góp vốn là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập.*

Như vậy, tài sản góp vốn được hiểu là việc dùng tài sản hữu hình hoặc tài sản vô hình để tạo thành vốn điều lệ của công ty, trong đó có thể là góp vốn thành lập công ty hoặc góp vốn làm tăng vốn điều lệ của công ty đã được thành lập. Cũng theo cách hiểu này, các loại tài sản có thể góp vốn bao gồm: tài sản hữu hình (tiền, vật, giấy tờ có giá...); tài sản vô hình (uy tín, quyền tác giả, nhãn hiệu, sáng chế, chương trình máy tính...)

1.2. Tài sản góp vốn là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Tài sản vô hình là thuật ngữ được dùng để chỉ tài nguyên phi vật thể và có giá trị cho người sở hữu nó, vì nắm được lợi thế trên thị trường, ví dụ uy tín của doanh nghiệp, quyền tác giả, nhãn hiệu, bằng độc quyền sáng chế, chương trình máy tính, trái phiếu và cổ phiếu [7].

Tài sản vô hình được chia thành:

– Tài sản vô hình không xác định, ví dụ uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, quan hệ khách hàng...;

– Tài sản vô hình xác định, ví dụ các kết quả nghiên cứu trong hoạt động khoa học và công nghệ, như tác phẩm khoa học, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu... Những đối tượng này hợp thành những đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) [6, Tr.92].

Mặc khác, Điều 105, BLDS 2015, quy định: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”*. Như vậy, Việt Nam thừa nhận và cho phép góp vốn bằng tài sản là quyền tài sản, trong đó có quyền SHTT bao gồm cả nhãn hiệu (một đối tượng của quyền SHTT).

Từ những phân tích trên, thuật ngữ tài sản góp vốn là quyền SHCN đối với nhãn hiệu được hiểu là việc dùng quyền SHCN đối với nhãn hiệu để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập.

1.3. Khái niệm và đặc trưng của góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Từ những phân tích trên, xét trên những đặc thù pháp lý của tài sản trí tuệ (TSTT) có thể nhận thấy, trong phạm vi một doanh nghiệp, có thể hiểu góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu là việc chủ thể quyền chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu vào doanh nghiệp để trở thành chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của doanh nghiệp

nhằm thu về những lợi ích vật chất nhất định. Xuất phát từ khái niệm trên, có thể nhận thấy một số đặc trưng cơ bản của tài sản góp vốn là quyền SHCN đối với nhãn hiệu nói riêng và hoạt động góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu nói chung như sau:

Một là, về chủ thể góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu là chủ sở hữu của nhãn hiệu hoặc chủ thể nhận chuyển nhượng/chuyển quyền sử dụng đối với nhãn hiệu;

Hai là, việc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng quyền SHCN đối với nhãn hiệu ngoài việc tuân theo những quy định của pháp luật về góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 còn phải tuân theo các quy định riêng về trình tự, thủ tục chuyển giao quyền của Luật SHTT năm 2005;

Ba là, khi góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu, chủ sở hữu chỉ có thể góp vốn bằng quyền tài sản đối với nhãn hiệu, các quyền nhân thân đối với nhãn hiệu không được sử dụng để góp vốn;

Bốn là, về thời hạn góp vốn do các bên thỏa thuận, nhưng phải xem xét đến yếu tố thời hạn bảo hộ đối với nhãn hiệu;

Năm là, việc xác định giá trị của nhãn hiệu dùng để góp vốn khá phức tạp và chủ yếu tôn trọng tự do thỏa thuận của các bên tham gia góp vốn. Bên cạnh đó cũng tuân thủ những quy định bắt buộc của pháp luật về các tiêu chuẩn kế toán.

2. Quy định pháp luật về góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Pháp luật Việt Nam có nhiều quy định liên quan đến hoạt động góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ đề cập đến một số quy định chưa được bắt cập làm cơ sở để phân tích và làm rõ trong mục tiếp theo.

2.1. Quy định về chủ thể góp vốn

Theo quy định của pháp luật, quyền SHCN đối với nhãn hiệu là tài sản được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ, chủ sở hữu có quyền đem nhãn hiệu đi góp vốn vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai, cũng có thể sử dụng quyền SHCN đối với nhãn hiệu để mang đi góp vốn; chủ thể có quyền góp vốn bằng quyền SHCN đối với nhãn hiệu phải đáp ứng hai điều kiện lớn sau:

Thứ nhất, chủ thể góp vốn phải là chủ sở hữu hợp pháp của quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu.

Khoản 2, Điều 34, Luật Doanh nghiệp 2020, quy định: “*Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều này mới có quyền sử*

dụng tài sản đó để góp vốn theo quy định của pháp luật”; quyền trong điều luật là quyền SHTT đối với các đối tượng (trong đó có nhãn hiệu). Nghĩa là, bên góp vốn phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ hoặc thuộc trường hợp chủ thể có quyền sử dụng hợp pháp đối với nhãn hiệu muốn góp vốn và đồng thời không rơi vào những trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật SHTT. Như vậy, có thể thấy Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã có sửa đổi điều luật này mà theo tác giả là hợp lý hơn. Bởi vì, Khoản 1, Điều 35, Luật Doanh nghiệp năm 2014, chỉ quy định “*chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp...*”. Với quy định này, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã mở rộng hơn về chủ thể có quyền góp vốn bằng quyền SHTT nói chung và nhãn hiệu nói riêng.

Thứ hai, bên góp vốn phải là những chủ thể có quyền góp vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp đang tồn tại.

Khoản 2 và 3, Điều 17, Luật Doanh nghiệp năm 2020, đã liệt kê một loạt các chủ thể không được quyền góp vốn, trong đó có rất nhiều đối tượng, nhưng tuyệt nhiên *không hề đề cập đến người nước ngoài*. Nói cách khác, người nước ngoài hoàn toàn có quyền góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam theo tinh thần mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm được quy định trong Hiến pháp 2013¹. Cũng cần lưu ý, Luật Đầu tư năm 2014 cũng không có quy định hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào các doanh nghiệp tại Việt Nam.

2.2. Quy định về đối tượng góp vốn

Nhãn hiệu dùng để góp vốn vào doanh nghiệp phải thoả mãn điều kiện về đối tượng góp vốn, trong đó nhấn mạnh đến hai yếu tố là phạm vi góp vốn và điều kiện đối với nhãn hiệu sử dụng góp vốn.

Thứ nhất, phạm vi góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu:

Theo quy định, hành vi góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh thì chủ thể góp vốn sẽ trở thành thành viên của công ty, đối với công ty cổ phần thì thành viên sở hữu phần vốn trong công ty được gọi là cổ đông. Chủ thể muốn trở thành cổ đông/thành viên phải thông qua việc mua lại cổ phần/phần vốn góp trên cơ sở hợp đồng mua bán cổ phiếu/nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Việc thanh toán hợp đồng này được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản khác tùy theo sự thống nhất giữa các bên. Đối với tài sản góp vốn là quyền SHCN đối với nhãn hiệu thì bản chất hoạt động này là sự chuyển nhượng quyền sở hữu/quyền sử dụng quyền SHCN đối với nhãn hiệu của chủ sở hữu hợp pháp sang cho doanh nghiệp. Chủ sở hữu quyền SHCH đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng trong phạm vi được bảo hộ. Theo quy định của Luật SHTT năm 2005 thì phạm vi bảo hộ bao gồm hai yếu tố cấu thành.

¹ Hiến Pháp 2013, Điều 33

Một là, phạm vi bảo hộ về không gian:

Phạm vi bảo hộ về không gian là sự giới hạn về không gian bảo hộ quyền SHCN đối với nhãn hiệu được tính theo đơn vị lãnh thổ quốc gia. Một nhãn hiệu chỉ có thể được bảo hộ khi cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ; hiệu lực của mỗi văn bằng bị giới hạn bởi lãnh thổ của quốc gia nơi có cơ quan cấp văn bằng, trừ trường hợp bảo hộ theo thủ tục công nhận quốc tế.

Việc chuyển nhượng/chuyển quyền sử dụng quyền SHCN đối với nhãn hiệu sang cho doanh nghiệp nhận góp vốn chỉ có giá trị pháp lý tại những lãnh thổ thừa nhận sự bảo hộ đối với nhãn hiệu được chuyển quyền.

Hai là, phạm vi bảo hộ về thời gian:

Phạm vi bảo hộ về thời gian là sự giới hạn về thời gian bảo hộ quyền SHCN đối với nhãn hiệu. Theo quy định tại Điều 93.6, Luật SHTT năm 2005, nhãn hiệu về cơ bản có thể bảo hộ mãi mãi, với điều kiện chủ sở hữu phải tiến hành gia hạn nhiều lần, mỗi lần không quá 10 năm.

Việc chuyển nhượng quyền SHCN đối với nhãn hiệu cũng chỉ có hiệu lực trong phạm vi thời gian bảo hộ. Trường hợp hết thời gian bảo hộ mà chủ sở hữu quyền không gia hạn thì công ty nhận góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN sẽ mất đi các quyền của chủ sở hữu đối với nhãn hiệu nhận chuyển nhượng. Đương nhiên, việc góp vốn trong thời gian bao lâu là tùy thuộc vào thoả thuận giữa các chủ thể, nhưng cần cân nhắc đến yếu tố thời hạn bảo hộ nhãn hiệu của chủ sở hữu quyền. Cũng cần lưu ý rằng, mỗi loại nhãn hiệu có sự khác nhau đối với phạm vi bảo hộ về thời gian và không gian. Đồng thời, giữa các quốc gia khác nhau cũng có các quy định pháp luật không giống nhau về phạm vi bảo hộ. Do đó, có thể xảy ra trường hợp tại lãnh thổ này thì nhãn hiệu nhận chuyển nhượng đã hết phạm vi bảo hộ nhưng đến lãnh thổ khác thì vẫn còn phạm vi bảo hộ.

Ngoài ra, phạm vi góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu cũng tùy thuộc vào sự thoả thuận giữa các chủ thể. Đây cũng là sự thống nhất về phạm vi chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu giữa các bên, là sự giới hạn về thời gian và không gian sử dụng quyền đối với nhãn hiệu.

Thứ hai, điều kiện đối với nhãn hiệu sử dụng góp vốn:

Quyền SHCN đối với nhãn hiệu sử dụng để góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Một là, nhãn hiệu được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam:

Đối với nhãn hiệu thông thường thì yêu cầu chủ sở hữu quyền SHCN đối với nhãn hiệu phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối tượng góp vốn cần được cụ thể hóa dưới dạng thức văn bản, có sự thừa nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này là quan trọng bởi vì: (i) là căn cứ xác nhận ai là chủ sở hữu nhãn hiệu đem góp vốn; (ii) có sự xác

nhận của cơ quan nhà nước sẽ thuận lợi và khách quan hơn cho các bên trong việc xác định giá trị của nhãn hiệu; (iii) chứng nhận của cơ quan nhà nước là cơ sở quan trọng để các bên có thể thỏa thuận về việc khai thác sử dụng nhãn hiệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với nhãn hiệu nổi tiếng thì không yêu cầu chủ sở hữu nhãn hiệu phải xuất trình văn bằng bảo hộ khi góp vốn. Việc góp vốn trong trường hợp này hoàn toàn do sự thỏa thuận của bên góp vốn và bên nhận góp vốn. Thỏa thuận này bắt buộc phải lập thành văn bản.

Hai là, nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ trên lãnh thổ Việt Nam:

Một đối tượng của quyền SHTT đang còn hiệu lực bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam thì chủ sở hữu mới có độc quyền khai thác và hạn chế việc xâm phạm sử dụng của các chủ thể khác. Nếu đã hết thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ hiệu lực hoặc chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với TSTT đó thì nó sẽ trở thành tài sản chung của nhân loại, bất kỳ người nào cũng có quyền khai thác, sử dụng nó. Khi đó, chủ sở hữu quyền SHCN đối với nhãn hiệu không được pháp luật bảo vệ quyền chủ sở hữu đối với nhãn hiệu của mình trước đây và không đủ điều kiện góp vốn bằng nhãn hiệu đó nữa.

Ba là, nhãn hiệu không phải là các đối tượng đang bị tranh chấp:

Ngoài điều kiện về chủ thể, điều kiện góp vốn bằng nhãn hiệu cần xem xét đến các điều kiện đảm bảo khác như: nhãn hiệu đó có đang bị tranh chấp, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hay không. Trong trường hợp, nếu nhãn hiệu mang đi góp vốn đang là tài sản tranh chấp hoặc đang được dùng để đảm bảo cho một nghĩa vụ khác thì việc xác định chủ sở hữu và quyền sở hữu đối với nhãn hiệu là chưa xác đáng. Vì vậy, việc tranh chấp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng tài sản góp vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhận góp vốn. Rõ ràng, điều này đi ngược lại với mục đích khai thác giá trị của quyền tài sản khi tiến hành góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối nhãn hiệu.

Thứ ba, quyền SHCN đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

Ngoài các điều kiện được liệt kê ở trên, khi góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu thì bắt buộc tổ chức cá nhân nhận góp vốn phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu. Điều này được hiểu là không phải chủ thể nào cũng có thể nhận góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu mà chỉ những tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện như chủ thể đang sở hữu nhãn hiệu đó khi đăng ký bảo hộ nhãn hiệu. Điều này xuất phát từ mục đích của nhãn hiệu là dấu hiệu nhằm phân biệt hàng hoá, dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân khác nhau nhằm không gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được góp vốn.

2.3. Quy định về định giá quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Thứ nhất, về chủ thể định giá tài sản góp vốn là quyền SHCN đối với nhãn hiệu:

Điều 36, Luật Doanh nghiệp năm 2020, quy định về vấn đề định giá tài sản khi góp vốn, theo đó có hai phương thức định giá tài sản góp vốn: (i) do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc đồng thuận hoặc (ii) do một tổ chức thẩm định giá định giá.

Pháp luật hiện hành phân loại các tổ chức cung ứng dịch vụ định giá quyền SHTT (trong đó bao gồm định giá quyền SHCN đối với nhãn hiệu) thành hai đối tượng với quy chế pháp lý khác nhau: doanh nghiệp định giá² và tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ thực hiện định giá tài sản trí tuệ.³ Ngoài ra, theo quy định tại Điều 1.1, Quyết định số 1789/QĐ-BKHCN, quyết định về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ thì “Viện Khoa học sở hữu trí tuệ (sau đây gọi tắt là Viện) là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học, huấn luyện, giám định, tư vấn và định giá trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ”.

Thứ hai, về phương pháp định giá nhãn hiệu góp vốn:

Theo thông lệ chung, các phương pháp định giá nhãn hiệu cũng được áp dụng các phương pháp định giá tài sản trí tuệ thông thường, bao gồm:

Một là, phương pháp định giá tiếp cận thu nhập:

Phương pháp tiếp cận thu nhập, được quy định tại Mục 11 của Tiêu chuẩn Thẩm định giá số 13, xác định giá trị của quyền SHCN đối với nhãn hiệu thông qua giá trị hiện tại của các khoản thu nhập, các dòng tiền và các chi phí tiết kiệm do quyền SHCN đối với nhãn hiệu mang lại. Tiêu chuẩn thẩm định số 13 quy định ba phương pháp chính trong cách tiếp cận từ thu nhập, bao gồm: phương pháp tiền sử dụng, phương pháp lợi nhuận vượt trội và phương pháp thu nhập tăng thêm.

Hai là, phương pháp định giá tiếp cận thị trường:

Theo quy định thì định giá quyền SHCN đối với nhãn hiệu theo phương pháp tiếp cận từ thị trường được xác định căn cứ vào việc so sánh, phân tích thông tin của các nhãn hiệu tương tự có giá giao dịch trên thị trường. Phương pháp này giả định rằng những quyền SHCN đối với nhãn hiệu tương tự nhau sẽ có giá như nhau. Tiêu chuẩn thẩm định giá quy định thẩm định viên sử dụng ít nhất ba quyền SHCN đối với nhãn hiệu tương tự để so sánh.

² Doanh nghiệp định giá được quy định tại Luật Giá 2012 và Nghị định số 89/2013/NĐ-CP, quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá. Một số doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực định giá tài sản (có bao gồm định giá quyền SHCN như: Trung tâm Thẩm định giá và Đấu giá là Chi nhánh của Công ty cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam tại Hà Nội, Công ty cổ phần thẩm định giá IVC Việt Nam...

³ Doanh nghiệp định giá, được quy định tại Luật Giá 2012 và Nghị định số 89/2013/NĐ-CP, quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá. Một số doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực định giá tài sản (có bao gồm định giá quyền SHCN như: Trung tâm Thẩm định giá và Đấu giá là Chi nhánh của Công ty cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam tại Hà Nội, Công ty cổ phần thẩm định giá IVC Việt Nam...

Trường hợp chỉ thu thập được thông tin của hai quyền SHCN đối với nhãn hiệu tương tự trên thị trường thì kết quả định giá từ cách tiếp cận thị trường chỉ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với kết quả định giá có được từ cách tiếp cận khác.

Ba là, phương pháp định giá tiếp cận chi phí:

Phương pháp này ước tính giá trị quyền SHCN căn cứ vào chi phí tái tạo ra quyền SHCN nguyên mẫu với tài sản cần định giá hoặc chi phí thay thế để tạo ra một quyền SHCN tương tự có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành. Như vậy, theo quy định, định giá theo phương pháp tiếp cận chi phí có hai phương pháp đó là phương pháp chi phí tái tạo và phương pháp chi phí thay thế.

3. Thực trạng thực hiện pháp luật về góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

3.1. Tình hình thực hiện pháp luật về góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Qua số liệu được cung cấp trong báo cáo tổng kết hàng năm do Cục SHTT phát hành, tác giả nhận thấy việc ghi nhận số lượng các trường hợp góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu tại Việt Nam vẫn chưa có một con số chính xác. Trên thực tế đã có những trường hợp cụ thể về góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu. Với hai hình thức là góp vốn bằng chuyển nhượng quyền sở hữu và góp vốn bằng chuyển quyền sử dụng đối với nhãn hiệu, báo cáo thường niên của Cục SHTT cho thấy, hàng năm số lượng đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu và chuyển quyền sử dụng đối với nhãn hiệu đều tăng (Bảng 1). Tác giả cho rằng, mục đích chuyển nhượng/chuyển quyền đối với nhãn hiệu thì có nhiều, trong đó có mục đích góp vốn. Dù vậy, vẫn chưa xác định được số liệu chính xác về số lượng các trường hợp góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu.

Tại Việt Nam, trong thời gian qua, đối tượng quyền SHCN đối với nhãn hiệu được đem đi góp vốn nhiều nhất là nhãn hiệu hàng hóa của một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn và uy tín. Trong đó, nhiều nhãn hiệu nổi tiếng đã được định đoạt tương đối dễ dàng, không theo một quy tắc nào cả và thường do quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp. Theo kết quả thống kê chưa đầy đủ của tác giả, quyền SHCN đối với nhãn hiệu được góp vốn thực tế tại Việt Nam gồm có các hình thức sau:

Một là, góp vốn bằng hình thức chuyển nhượng quyền SHCN đối với nhãn hiệu:

Trường hợp 1: Công ty Bia Huế (Huda) được thành lập vào năm 1990, dưới tên gọi nhà máy Bia Huế. Năm 1994, nhà máy bia Huế liên doanh góp 50% vốn với tập đoàn Carlsberg (Đan Mạch) chính thức mang tên Công ty Bia Huế, trở thành một trong những thương hiệu bia mạnh trong nước. Cuối năm 2011, Carlsberg đã mua lại phần vốn của đối tác Việt Nam là Ủy ban nhân

Bảng 1. Số lượng đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN đối với nhãn hiệu và số lượng hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN đối với nhãn hiệu đã được đăng ký tại Cục SHTT từ 2010 đến 2020 theo đối tượng

Năm	Đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng SHCN	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng SHCN đã được đăng ký
2010	600 (1467)	532 (1336)
2011	656 (1817)	502 (1587)
2012	734 (2209)	550 (1609)
2013	784 (1943)	639 (1500)
2014	859 (1965)	766 (2093)
2015	972 (2565)	781 (2270)
2016	1009 (2607)	923 (2028)
2017	1085 (2391)	903 (2411)
2018	1128 (3075)	876 (1784)
2019	1342 (2970)	1176 (2492)
2020	1240 (2494)	1043 (2664)

Số trong ngoặc đơn là số lượng đối tượng SHCN được chuyển nhượng quyền sở hữu.

Nguồn: Báo cáo thường niên về SHTT năm 2020 của Cục SHTT [8]

dân tỉnh Thừa Thiên Huế, để từ liên doanh trở thành công ty 100% vốn nước ngoài. Mức giá bán là 1.800 tỷ đồng, trong đó giá trị thương hiệu khoảng 1.100 tỷ đồng còn 700 tỷ đồng là giá trị hữu hình của doanh nghiệp [9].

Trường hợp 2: Phở 24 là một trong những thương hiệu Việt Nam được phát triển theo hình thức nhượng quyền thương mại rất thành công. Năm 2003, khi xây dựng thương hiệu Phở 24 tại thành phố Hồ Chí Minh, tập đoàn Nam An Group đã đăng ký bảo hộ độc quyền nhãn hiệu này tại Cục Sở hữu trí tuệ. Nhãn hiệu này cũng được đăng ký độc quyền tại nhiều nước trên thế giới như Anh, Mỹ, Canada và các nước tham gia thỏa ước Madrid.

Những năm 2008 và 2009 là giai đoạn phát triển cực thịnh của nhãn hiệu Phở 24, không chỉ trong nước mà cả nước ngoài. Tuy nhiên, đến năm 2012, thương hiệu Phở 24 trên đã bị Công ty Việt Thái Quốc Tế, đơn vị sở hữu thương hiệu đình đám tại Việt Nam Highlands Coffee, mua 100% cổ phần Phở 24 từ ông chủ Lý Quý Trung với giá 20 triệu USD trong tháng 11/2010. Sau đó Công ty Việt Thái Quốc Tế của ông David Thái, sau khi sở hữu 100% cổ phần thương hiệu Phở 24, đã bán 50% cổ phần cho Jollibee (Philippines). Giao dịch có giá trị 25 triệu USD thông qua Jollibee Worldwide – thành viên Tập đoàn Jollibee [10].

Hai là, góp vốn bằng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu:

Trường hợp 1: Góp vốn bằng quyền sử dụng nhãn hiệu “CHUGOKU”

Mặc dù về mặt bản chất, giao dịch góp vốn giữa Công ty CHUGOKU Marine Paints, Ltd. (Nhật Bản) và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng vẫn là việc góp vốn bằng nhãn hiệu “CHUGOKU” để thành lập công ty mới giữa hai chủ thể nói trên. Tuy nhiên, mặc dù trên thực tế là góp vốn bằng quyền SHTT, nhưng trong hợp đồng các bên lại ghi là góp vốn bằng tiền, còn quyền SHCN đối với nhãn hiệu góp vốn sẽ được chuyển giao dưới dạng hợp đồng li-xăng. Theo đó, hợp đồng li-xăng sẽ ghi nhận phí li-xăng tương ứng với số tiền mà bên giao li-xăng góp vốn vào công ty. Theo đó, Công ty CHUGOKU Marine Paints, Ltd. góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng nhãn hiệu “CHUGOKU”⁴. Tuy nhiên, việc góp vốn bằng quyền sử dụng nhãn hiệu này không được ghi nhận trong hợp đồng góp vốn mà giá trị quyền sử dụng quyền được quy đổi tương đương với phần vốn góp vào công ty là 70.000 USD và khoản thu định kỳ là 3% giá bán tịnh của các sản phẩm mang nhãn hiệu được chuyển giao. Điều này được thể hiện trong điều khoản về phí li-xăng nhãn hiệu giữa Công ty CHUGOKU Marine Paints và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

Trường hợp 2: Góp vốn bằng quyền sử dụng nhãn hiệu “TRUNG NGUYỄN”

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cà phê Trung Nguyên (Đắk Lắk) đã góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu “TRUNG NGUYỄN” để thành lập Công ty cổ phần Trung Nguyên (TP. Hồ Chí Minh) với giá trị nhãn hiệu là 45 tỷ đồng...⁵

Ba là, góp vốn bằng nhãn hiệu dưới hình thức liên doanh, liên kết:

Trường hợp 1: Thương hiệu sữa Vinamilk

Trên thị trường Mỹ trong năm 2013, Vinamilk chi bảy triệu USD mua 70% cổ phần Driftwood, và trở thành cổ đông hiện hữu của nhà cung cấp sữa học đường lớn nhất khu vực Nam California, Hoa Kỳ (Vinamilk trở thành cổ đông khi dùng thương hiệu Vinamilk để góp vốn với Driftwood). Tham vọng thu tóm doanh nghiệp nhanh chóng hoàn tất khi Vinamilk bỏ thêm 3 triệu USD, nâng tổng vốn đầu tư lên 10 triệu USD và đạt tỷ lệ sở hữu 100% Driftwood vào năm 2016. Chỉ trong thời gian ngắn, công ty sữa tại Việt Nam đã hoàn tất việc nắm giữ hoàn toàn cổ phiếu của một thương hiệu có lịch sử 90 năm ở bang California. Vinamilk tập trung quảng bá và mở rộng nhãn hiệu Driftwood. Kết quả mỗi năm, công ty con tại Mỹ đóng góp vào doanh thu của Vinamilk khoảng 2.000 tỷ đồng [11].

⁴ Hợp đồng li-xăng nhãn hiệu giữa Công ty CHUGOKU Marine Paints, Ltd.(Nhật Bản) và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (Hải Phòng) năm 2007 được đăng ký tại Cục SHTT.

⁵ Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cà phê Trung Nguyên (Đắk Lắk) và Công ty Cổ phần Trung Nguyên (TP. Hồ Chí Minh) được đăng ký tại Cục SHTT năm 2006.

Trường hợp 2: Thương hiệu mạng viễn thông quân đội Viettel

Unitel là một thương hiệu liên doanh giữa Viettel và đối tác L.A.T. của Lào, trong đó Viettel chiếm 49%. Khai trương từ tháng 10-2009, Unitel đã nhanh chóng trở thành nhà mạng số một tại Lào và đang giữ tốc độ hoàn vốn kỷ lục của Viettel, hoàn vốn sau ba năm kinh doanh trong khi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ thường bắt đầu tính đến chuyện có lãi sau năm năm kinh doanh. Ngày 15-10-2012, Unitel là doanh nghiệp khai trương cung cấp dịch vụ 3G với vùng phủ mạng lưới đứng đầu tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tháng 6-2015, Unitel cũng chính thức cung cấp dịch vụ 4G, một lần nữa khẳng định vị thế nhà cung cấp dịch vụ viễn thông lớn nhất tại Lào. Tới nay, nhà mạng Unitel có 2,65 triệu khách hàng, chiếm 47% thị phần (đứng đầu thị trường sáu năm liên tiếp); đem lại lợi nhuận hằng năm từ 50 đến 100 triệu USD. Tính đến tháng 8-2016, Unitel đã cán mốc một tỷ USD doanh thu lũy kế sau bảy năm kinh doanh [12].

3.2. Hạn chế, vướng mắc trong thực hiện pháp luật về góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Thứ nhất, quy định về chủ thể tham gia góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu còn bó hẹp.

Theo quy định của hệ thống pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền SHCN đối với nhãn hiệu thì chủ thể góp vốn đó là chủ sở hữu của nhãn hiệu được bảo hộ. Tuy nhiên, để có thể trở thành chủ sở hữu của nhãn hiệu đó, theo quy định của pháp luật, một số đối tượng phải tiến hành thủ tục đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng quyền SHTT. Và trình tự thủ tục này phải diễn ra trong những khoảng thời gian nhất định (từ 12 đến 14 tháng). Vì vậy, trong những trường hợp này người đăng ký xác lập quyền chưa được coi là chủ sở hữu quyền tài sản đối với nhãn hiệu và sẽ không được sử dụng quyền này để tham gia góp vốn bởi họ chưa được coi là chủ sở hữu đối với quyền SHCN đó. Đây là một vấn đề bất cập trên thực tế, gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhãn hiệu của mình.

Thứ hai, quy định về đối tượng góp vốn còn bó hẹp.

Phạm vi và điều kiện đối với nhãn hiệu sử dụng góp vốn còn hạn chế, bó hẹp gây khó khăn cho các chủ thể có thể tham gia góp vốn. Cụ thể, hiện nay pháp luật chỉ cho phép các nhãn hiệu được bảo hộ trên lãnh thổ Việt Nam tham gia góp vốn. Tuy nhiên, đối với nhãn hiệu không nhìn thấy như nhãn hiệu mùi, nhãn hiệu vị, nhãn hiệu màu lại không thuộc các đối tượng có thể tham gia góp vốn. Điều này xuất phát từ việc pháp luật Việt Nam chưa quy định về việc bảo hộ các nhãn hiệu không nhìn thấy như đã nói ở trên. Điều này đồng nghĩa với việc các chủ thể sở hữu nhãn hiệu không nhìn thấy có giá trị trên thế giới không thể tham gia góp vốn tại Việt Nam, làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong nước.

Thông lệ quốc tế cho thấy, các nhãn hiệu mùi, nhãn hiệu màu, nhãn hiệu vị trên thế giới đã được đăng ký bảo hộ và tham gia góp vốn tạo ra các giá trị gia tăng.

Thứ ba, bất cập trong quy định về định giá tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu.

Một là, bất cập về phương pháp định giá:

Khoản 5, Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC, quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định xác định nguyên giá TSCĐ vô hình: *“Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính”*. Như vậy, theo quy định trên thì việc xác định giá của TSTT là theo phương pháp định giá dựa trên chi phí quá khứ.

Thông tư 127/2014/TT-BTC quy định việc xác định giá trị *“thương hiệu”* là để góp phần xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp khi định giá doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa: *“Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm...”*. Như vậy, Thông tư 127/2014/TT-BTC mới chỉ đưa ra cách tính giá trị của *“thương hiệu”* dựa trên giá trị của *“nhãn hiệu”* và *“tên thương mại”* và cũng dựa trên phương pháp chi phí quá khứ.

Có thể thấy rằng, theo các quy định của pháp luật thì phương pháp để định giá TSTT ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là dựa trên phương pháp chi phí quá khứ. Ưu điểm của phương pháp này là làm cho TSTT xuất hiện trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp với tư cách là một tài sản được hạch toán, do đó góp phần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giá trị kinh tế của TSTT. Tuy nhiên, phương pháp chi phí lại bộc lộ nhiều nhược điểm khiến cho phương pháp này không được áp dụng phổ biến trong thực tiễn định giá TSTT. Nhược điểm lớn nhất là chỉ sử dụng một yếu tố (yếu tố chi phí) để xác định giá trị của TSTT và hoàn toàn không xem xét tới lợi ích kinh tế tương lai mà TSTT đó có khả năng mang lại. Do đó, việc định giá TSTT chỉ dựa vào các chi phí trong quá khứ để tạo ra/phát triển TSTT là chưa thực sự đánh giá được tiềm năng kinh tế tương lai của TSTT đó.

Ngoài ra, hệ thống pháp luật về góp vốn cũng còn thiếu những quy định về chứng từ và việc hạch toán quyền SHCN đối với nhãn hiệu trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp và các chế tài xử lý trong trường hợp doanh nghiệp hoạch toán chi phí cao hơn gấp nhiều lần giá trị quyền SHCN dùng để góp vốn.

Hai là, quy định về chủ thể chịu trách nhiệm trong việc định giá sai giá trị nhân hiệu chưa thật sự hợp lý:

Theo Điều 36 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì TSTT (quyền SHCN đối với nhân hiệu) là một trong những loại tài sản có thể góp vốn vào doanh nghiệp và nêu ra chủ thể có quyền định giá TSTT góp vốn.

Với quy định tại Khoản 2, Điều 36 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì các thành viên/cổ đông sáng lập sẽ là những người trực tiếp định giá TSTT. Việc định giá trên có thể không phụ thuộc vào một tính toán cụ thể dựa trên các yếu tố thị trường, chi phí hay lợi nhuận của TSTT đó. Điều này sẽ dẫn tới hai trường hợp: (i) TSTT được định giá thấp hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn; (ii) TSTT được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn.

Khoản 2, Điều 36, Luật Doanh nghiệp năm 2020, quy định về chủ thể chịu trách nhiệm trong việc định giá TSTT cao hơn giá trị thực tế của TSTT. Theo đó, Luật Doanh nghiệp 2020 phân biệt hai thời điểm: (i) đối với thời điểm góp vốn thành lập doanh nghiệp thì trách nhiệm thuộc về thành viên, cổ đông sáng lập sẽ liên đới chịu trách nhiệm; (ii) đối với thời điểm góp vốn trong quá trình hoạt động thì trách nhiệm thuộc về người góp vốn, chủ sở hữu, thành viên Hội đồng thành viên đối với công ty Trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, thành viên Hội đồng quản trị đối với CTCP. Chế tài này được thực hiện đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khi doanh nghiệp thua lỗ hoặc phá sản. Tuy nhiên, quy định trên không hề nhắc tới "tổ chức định giá", điều này khiến cho các tổ chức định giá có thể trở nên thiếu trách nhiệm trong việc xác định giá trị của TSTT. Trong khi các thành viên công ty hoặc người góp vốn lại rất thiếu kiến thức về định giá TSTT, dẫn đến hầu hết đều chấp thuận theo giá trị mà tổ chức định giá đưa ra. Nói cách khác, tổ chức định giá là chủ thể phải chịu trách nhiệm trực tiếp từ kết quả định giá của mình. Từ đó có thể thấy, việc không đưa tổ chức định giá vào trong chủ thể chịu trách nhiệm liên đới là một sự thiếu sót của pháp luật doanh nghiệp.

4. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhân hiệu

Thứ nhất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong quy định về chủ thể tham gia góp vốn bằng tài sản là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhân hiệu:

Hiện nay, các quy định của pháp luật về chủ thể có quyền góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhân hiệu chưa cụ thể, rõ ràng. Các quy định của Luật SHTT cho thấy chủ thể góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhân hiệu là chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng đối với nhân hiệu, người có quyền sử dụng đối với nhân hiệu. Tuy nhiên, trong thực tế chưa có một văn bản pháp luật nào quy định cụ thể về các chủ thể góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhân hiệu. Vì vậy, pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định về chủ thể góp vốn bằng quyền SHTT nói chung và nhân hiệu nói riêng. Ngoài ra, cần có quy định mở hơn về việc ghi nhận quyền của

người có TSTT là nhân hiệu cụ thể như: người có đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ nhân hiệu có quyền được chuyển giao, góp vốn bằng quyền nộp đơn, quyền đối với đơn đã nộp cho cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác. Bởi vì, việc quy định thời hạn thẩm định cấp văn bằng bảo hộ đối với nhân hiệu mất từ 12 đến 14 tháng như hiện nay sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi hợp pháp của các chủ thể liên quan.

Thứ hai, kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong quy định về đối tượng góp vốn:

Quyền SHCN đối với nhân hiệu là một loại tài sản vô hình đặc biệt nên việc góp vốn bằng nhân hiệu phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có quy định nào rõ ràng về điều kiện góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhân hiệu dẫn đến các trường hợp hợp đồng góp vốn bằng quyền SHTT bị tuyên là vô hiệu. Do đó, pháp luật Việt Nam cần bổ sung các điều kiện góp vốn bằng tài sản là quyền SHCN đối với nhân hiệu như: quyền SHCN đối với nhân hiệu chỉ được góp vốn khi đảm bảo các điều kiện: được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, đang còn hiệu lực bảo hộ trên lãnh thổ Việt Nam, không phải là các đối tượng đang bị tranh chấp.

Thứ ba, kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong quy định về định giá quyền SHCN đối với nhân hiệu:

Để định giá đúng và chính xác quyền SHCN đối với nhân hiệu, pháp luật Việt Nam cần phải có những quy định cụ thể, chặt chẽ về quyền SHTT nói chung, phân loại và ghi nhận quyền SHTT, phương pháp đánh giá tài sản trí tuệ. Theo Hướng dẫn số 4 của Ủy ban tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế, tồn tại ba phương pháp để thẩm định giá tài sản vô hình. Cụ thể là phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập và phương pháp thị trường. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp này không phù hợp với điều kiện kinh tế ở Việt Nam. Bởi vậy, chúng ta cần phải xây dựng những phương pháp xác định giá trị quyền SHTT trên cơ sở học hỏi, kế thừa quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế nhưng phải phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam cần xây dựng Bộ tiêu chuẩn đánh giá tài sản vô hình, trong đó có tài sản trí tuệ phù hợp với tiêu chuẩn về thẩm định giá của Việt Nam, làm căn cứ pháp lý phục vụ cho các hoạt động có liên quan tới giá trị quyền SHCN đối với nhân hiệu (kế toán, tài chính doanh nghiệp, cổ phần hóa, liên doanh, góp vốn đầu tư, kinh doanh, giải quyết tranh chấp...).

5. Kết luận

Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, kinh tế tri thức càng trở nên quan trọng hơn hết. Một nền kinh tế thị trường, trong đó có thị trường vốn, là điều kiện tối quan trọng. Xu hướng phát triển chung tại các nước tiên tiến trên thế giới là thiết lập sàn giao dịch công nghệ, nơi các tài sản trí tuệ được mua bán, chuyển nhượng, góp vốn... theo cơ chế thị

trường đúng nghĩa. Khi đó, việc xác định giá trị của các tài sản trí tuệ, trong đó có nhãn hiệu, phụ thuộc vào các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và chủ sở hữu nhãn hiệu. Để đón đầu và chuẩn bị kỹ lưỡng cho xu hướng nói trên, cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về góp vốn bằng tài sản trí tuệ nói chung và nhãn hiệu nói riêng ngay từ bây giờ. Các kiến nghị của tác giả góp phần làm rõ nét bức tranh về một thị trường công nghệ Việt Nam trong một tương lai không xa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Huy Cương (2006), *Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, Tr. 364.
2. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr. 11.
3. Vũ Thị Hồng Yến (2015), Khái niệm tài sản trong pháp luật dân sự và kiến nghị sửa đổi Bộ luật Dân sự năm 2005, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, 21(301), Tháng 11/2015.
4. Robert W. Emerson, John W. Hardwick (1997), *Business Law*, Barron's educational series Inc., USA, 1997, p.08
5. Theo Sullivan, A. , Steven M. Sheffrin (2003), *Economics: Principles in Action*, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River, p. 157.
6. Trần Văn Hải (2019), *Những vấn đề pháp lý trong việc góp vốn khởi nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia năm 2019: "Start up - Những khía cạnh pháp lý về gọi vốn đầu tư", Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
7. Theo Downes J., Goodman J. E. (2014), *Dictionary of Finance and Investment Terms*, Barron's Business Guides, 2014, p. 14.
8. Bộ Khoa học và công nghệ (2021), *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ 2020*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
<https://www.noip.gov.vn/documents/20182/1102438/IP+Annual+Report+2020.pdf/39e2a220-9bd1-4c7f-a865-4464192ef739>.
9. Phương Ánh (2014), *Thương hiệu Việt bị 'nuốt' như thế nào?*, Truy cập ngày 01/03/2021 tại <http://news.zing.vn/Thuong-hieu-Viet-bi-nuot-nhu-the-nao-post492254.html>.
10. VTC (2013), *Phía sau vụ thâu tóm Phở 24*, Truy cập ngày 01/03/2021 tại <https://vnexpress.net/kinh-doanh/phia-sau-vu-thau-tom-pho-24-2843531.html>.

11. Sài Gòn giải phóng online (2016), *Giấc mơ toàn cầu hóa thương hiệu của Vinamilk*, Truy cập ngày 01/03/2021 tại <http://www.sggp.org.vn/giac-mo-toan-cau-hoa-thuong-hieu-cua-vinamilk-356315.html>.
12. Việt Thanh (2016), *Doanh nghiệp Việt vươn ra thế giới*, truy cập ngày 01/03/2021 tại <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/doanh-nghiep-viet-vuon-ra-the-gioi-279288>.